



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG
CÔNG NGHIỆP (DESCON)**

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 7
• Báo cáo kết quả kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp (DESCON) công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp (DESCON) (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Xây dựng Công nghiệp nhẹ số 2 trực thuộc Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Việt Nam) theo Quyết định số 169/QĐ-TTg ngày 25 tháng 02 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001013 ngày 29 tháng 05 năm 2002 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (từ khi thành lập đến nay Công ty đã có 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 23 tháng 10 năm 2007), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 155/QĐ-SGDHCM ngày 27/11/2007 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DCC. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 12/12/2007.

Vốn điều lệ: 103.000.000.000 đồng.

Công ty có 2 Chi nhánh và 8 Xi nghiệp trực thuộc, bao gồm:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Bình Dương	Khu 3, P. Phú Thọ, Thị xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh Hà Nội	05 Láng Hạ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
XN Xây dựng số 1	Lầu 5, 146 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
XN Xây dựng số 2	109 Lô A/A1, Cao ốc Phan Tây Hồ, P.7, Q. Phú Nhuận, TP HCM
XN Xây dựng & SX CN C&M	Lầu 6, 146 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
XN XD & LD cơ điện lạnh C&ME	194C4 Chu Văn An, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
XN XD và Thương mại C&T	247A/32 Huỳnh Văn Bánh, Q. Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh
XN Xây dựng TDC	Lầu 8, 146 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
XN Tư vấn thiết kế & TTNT DCD	Lầu 5, 146 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
XN Xây dựng số 3	99/24 Nguyễn Cửu Đàm, P. Sơn Nhì, Q. Tân Phú, TP.HCM

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 146 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: (84) 08.38295072
- Fax: (84) 08.38211242

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng, lắp đặt, sửa chữa các công trình công nghiệp, dân dụng, các công trình kỹ thuật hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình giao thông;
- Lắp đặt đường dây trạm biến áp, thiết bị phòng cháy, chữa cháy, thiết bị công nghiệp, hệ thống cơ điện lạnh;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Thiết kế và xây dựng các công trình cấp thoát nước, hệ thống xử lý nước cấp, nước thải và xử lý môi trường;
- Thiết kế, lập tổng dự toán, giám sát chất lượng kỹ thuật xây dựng, quản lý dự án các công trình công nghiệp và dân dụng, quản lý dự án các công trình công nghiệp, dân dụng, công trình kỹ thuật hạ tầng;
- Lập hồ sơ mời thầu, tổ chức đấu thầu, tư vấn về hợp đồng kinh tế xây dựng cho các công trình công nghiệp và dân dụng, các công trình kỹ thuật hạ tầng;
- Sản xuất kinh doanh thiết bị xây dựng, kết cấu thép, vật liệu xây dựng;
- Mua bán trang thiết bị bảo hộ lao động;
- Đầu tư và kinh doanh địa ốc;
- Kiểm định chất lượng công trình xây dựng;
- Trồng cây ăn quả;
- Trang trí nội ngoại thất.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 30/06/2010 là 3.725 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 253 người.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập các Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------------|--------------|--|
| • Ông Nguyễn Xuân Bảng | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2009 |
| • Ông Phạm Ngọc Côn | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 21/04/2007
Miễn nhiệm ngày 28/05/2010 |
| • Ông Phạm Hữu Thiên | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 21/04/2007
Miễn nhiệm ngày 28/05/2010 |
| • Ông Nguyễn Văn Thương | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 21/04/2007 |
| • Ông Vũ Huy Hoàng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 21/04/2007 |
| • Ông Trịnh Thanh Huy | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 28/05/2010 |
| • Bà Nghiêm Bách Hương | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 28/05/2010 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|------------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Hoàng Phương Dung | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 21/04/2007 |
| • Ông Nguyễn Phan Vỹ | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 21/04/2007 |
| • Ông Triệu Văn Lâm | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 21/04/2007 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-------------------------|-------------------|--|
| • Ông Nguyễn Xuân Bằng | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2009
Miễn nhiệm ngày 18/05/2010 |
| • Ông Vũ Huy Hoàng | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 18/05/2010 |
| • Ông Nguyễn Văn Thương | Phó Tổng giám đốc | Bổ nhiệm ngày 07/06/2003 |
| • Ông Phạm Hữu Thiên | Phó Tổng giám đốc | Bổ nhiệm ngày 26/06/2002 |
| • Ông Vũ Huy Hoàng | Phó Tổng giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/04/2004
Miễn nhiệm ngày 18/05/2010 |
| • Ông Trần Anh Tuấn | Phó Tổng giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/04/2004 |
| • Bà Đỗ Thị Lệ Thu | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/03/2004 |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Vũ Huy Hoàng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 8 năm 2010



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 1295/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 8 năm 2010

BÁO CÁO SOÁT XÉT

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp (Descon)**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010 được lập ngày 09/8/2010 của Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp (Descon) (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 29. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

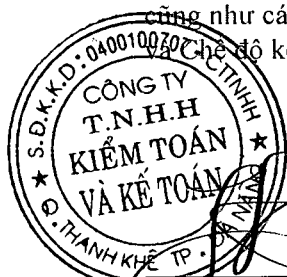
Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng các báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2010, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành.



Phan Xuân Vạn
Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV

Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 0753/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2010

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		249.623.065.824	200.504.127.941
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	20.124.007.766	21.873.066.044
1. Tiền	111		13.932.007.766	13.646.066.044
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.192.000.000	8.227.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	21.014.922.678	10.699.120.429
1. Đầu tư ngắn hạn	121		21.884.448.258	11.221.953.259
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(869.525.580)	(522.832.830)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		127.425.153.436	106.199.164.174
1. Phải thu khách hàng	131		103.123.968.469	86.487.682.026
2. Trả trước cho người bán	132		20.668.297.181	15.890.036.342
3. Các khoản phải thu khác	135	7	4.987.719.268	5.176.277.288
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.354.831.482)	(1.354.831.482)
IV. Hàng tồn kho	140		61.554.113.626	56.645.010.598
1. Hàng tồn kho	141	8	61.554.113.626	56.645.010.598
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.504.868.318	5.087.766.696
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	136.626.102	118.923.569
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	19.368.242.216	4.968.843.127
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		158.299.425.646	162.056.675.688
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		12.759.398.331	14.026.080.019
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	7.148.009.643	8.519.218.347
- Nguyên giá	222		14.340.330.444	16.366.358.195
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.192.320.801)	(7.847.139.848)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	5.443.892.678	5.506.861.672
- Nguyên giá	228		6.468.052.830	6.402.637.830
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.024.160.152)	(895.776.158)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	167.496.010	-
III. Bất động sản đầu tư	240	14	36.104.819.371	38.540.048.341
- Nguyên giá	241		38.764.161.200	40.747.761.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(2.659.341.829)	(2.207.712.859)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		104.866.594.383	104.788.145.102
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15	19.867.895.513	19.867.895.513
2. Đầu tư dài hạn khác	258	16	91.324.388.420	91.819.413.139
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	17	(6.325.689.550)	(6.899.163.550)
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.568.613.561	4.702.402.226
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	18	3.671.407.245	4.181.683.152
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	19	633.626.316	520.719.074
3. Tài sản dài hạn khác	268	20	263.580.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		407.922.491.470	362.560.803.629

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2010

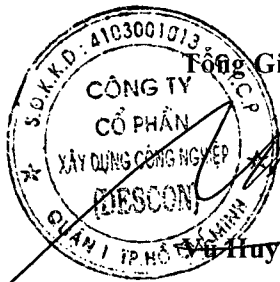
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		200.605.472.642	162.374.951.128
I. Nợ ngắn hạn	310		182.542.445.010	140.953.965.520
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	21	6.783.662.826	10.457.835.560
2. Phải trả người bán	312		26.910.335.123	34.483.527.151
3. Người mua trả tiền trước	313		45.642.625.596	30.695.080.129
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	22	19.545.914.830	23.763.999.525
5. Phải trả người lao động	315		275.155.511	197.064.016
6. Chi phí phải trả	316	23	57.604.863.526	19.047.580.336
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	24	23.784.185.463	20.884.159.003
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		210.419.167	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.785.282.968	1.424.719.800
II. Nợ dài hạn	330		18.063.027.632	21.420.985.608
1. Phải trả dài hạn khác	333	25	17.540.486.302	20.559.758.634
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		522.541.330	524.528.619
3. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	336.698.355
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		207.317.018.828	200.185.852.501
I. Vốn chủ sở hữu	410		207.317.018.828	200.185.852.501
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	26	103.000.000.000	103.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	26	94.917.527.172	91.186.600.000
3. Cổ phiếu quỹ	414	26	-	(6.768.032.828)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	186.730.354
5. Quỹ đầu tư phát triển	417	26	327.929.515	327.929.515
6. Quỹ dự phòng tài chính	418	26	2.402.909.615	1.564.289.615
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	26	6.668.652.526	10.688.335.845
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		407.922.491.470	362.560.803.629

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2010

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	30/6/2010	31/12/2009
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	1.139.211.664	1.139.211.664
2. Ngoại tệ các loại (USD)	1.288,42	1.121,52



Tổng Giám đốc

[Signature]
Huỳnh Hoàng

Kế toán trưởng

[Signature]
Đỗ Thị Lệ Thu

Người lập biểu

[Signature]
Lê Thị Hoài Thu

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 08 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	27	183.176.683.911	204.815.924.959
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	27	183.176.683.911	204.815.924.959
4. Giá vốn hàng bán	11	28	169.802.622.178	191.327.580.997
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		13.374.061.733	13.488.343.962
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	5.334.567.893	4.828.667.811
7. Chi phí tài chính	22	30	2.655.769.094	(5.681.324.928)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		668.374.344	241.032.045
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.768.021.737	6.525.674.242
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.284.838.795	17.472.662.459
11. Thu nhập khác	31	31	1.034.668.976	35.308.681
12. Chi phí khác	32	32	1.131.921.117	40.429.285
13. Lợi nhuận khác	40		(97.252.141)	(5.120.604)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	33	9.187.586.654	17.467.541.855
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	2.498.878.483	4.410.423.967
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	(112.907.242)	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	33	6.801.615.413	13.057.117.888
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	674	1.319



Tổng Giám đốc

Vũ Huy Hoàng

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Lệ Thu

Người lập biên

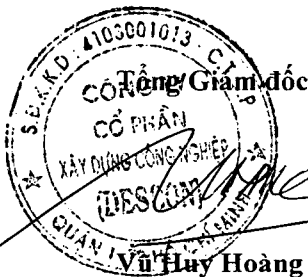
Lê Thị Hoài Thu

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 08 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	198.583.690.349	236.473.183.208
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(119.670.313.546)	(172.611.985.262)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(6.497.950.129)	(5.581.137.551)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(668.374.344)	(216.633.329)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.555.343.902)	(79.841.975)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	21.175.244.600	98.467.685.888
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(87.687.663.131)	(154.313.823.777)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.679.289.897	2.137.447.202
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(506.243.057)	(1.613.062.247)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	1.024.545.454	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(15.554.233.892)	(14.756.046.603)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	4.006.056.001	1.330.616.700
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(1.842.340.750)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	3.169.500.000	2.999.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.063.745.046	620.609.084
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.796.630.448)	(13.261.223.816)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	10.498.960.000	-
2. Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	9.274.628.494	19.825.519.322
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(12.949.324.228)	(9.651.137.387)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.455.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.369.264.266	10.174.381.935
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.748.076.285)	(949.394.679)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	21.873.066.044	20.224.229.776
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(981.993)	(60.927)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	20.124.007.766	19.274.774.170



Vũ Huy Hoàng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 08 năm 2010

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Lệ Thu

Người lập biểu

Lê Thị Hoài Thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp (DESCON) (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Xây dựng Công nghiệp nhẹ số 2 trực thuộc Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Việt Nam) theo Quyết định số 169/QĐ-TTg ngày 25 tháng 02 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001013 ngày 29 tháng 05 năm 2002 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (từ khi thành lập đến nay Công ty đã có 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 23 tháng 10 năm 2007), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty có 2 Chi nhánh và 8 Xí nghiệp trực thuộc, bao gồm:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Bình Dương	Khu 3, P. Phú Thọ, Thị xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh Hà Nội	05 Láng Hạ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
XN Xây dựng số 1	Lầu 5, 146 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP.HCM
XN Xây dựng số 2	109 Lô A/A1, Cao ốc Phan Tây Hồ, P.7, Q. Phú Nhuận, TP HCM
XN Xây dựng & SX CN C&M	Lầu 6, 146 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP HCM
XN XD & LĐ cơ điện lạnh C&ME	194C4 Chu Văn An, Q. Bình Thạnh, TP HCM
XN XD và Thương mại C&T	247A/32 Huỳnh Văn Bánh, Q. Phú Nhuận, TP HCM
XN Xây dựng TDC	Lầu 8, 146 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP HCM
XN Tư vấn thiết kế & TTNT DCD	Lầu 5, 146 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP HCM
XN Xây dựng số 3	99/24 Nguyễn Cửu Đàm, P. Sơn Nhì, Q. Tân Phú, TP.HCM

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng, lắp đặt, sửa chữa các công trình công nghiệp, dân dụng, các công trình kỹ thuật hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình giao thông;
- Lắp đặt đường dây trạm biến áp, thiết bị phòng cháy, chữa cháy, thiết bị công nghiệp, hệ thống cơ điện lạnh;
- Thiết kế và xây dựng các công trình cấp thoát nước, hệ thống xử lý nước cấp, nước thải và xử lý môi trường;
- Thiết kế, lập tổng dự toán, giám sát chất lượng kỹ thuật xây dựng, quản lý dự án các công trình công nghiệp và dân dụng, quản lý dự án các công trình công nghiệp, dân dụng, công trình kỹ thuật hạ tầng; Lập hồ sơ mời thầu, tổ chức đấu thầu, tư vấn về hợp đồng kinh tế xây dựng cho các công trình công nghiệp và dân dụng, các công trình kỹ thuật hạ tầng;
- Sản xuất kinh doanh thiết bị xây dựng, kết cấu thép, vật liệu xây dựng;
- Mua bán trang thiết bị bảo hộ lao động;
- Đầu tư và kinh doanh địa ốc;
- Kiểm định chất lượng công trình xây dựng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Trồng cây ăn quả;
- Trang trí nội ngoại thất.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu kỳ sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc, thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trừ trường hợp đi thuê đất).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có được quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn thì không tính khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác là phần mềm máy tính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình này được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	4

4.8 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá của bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

4.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty cho đến ngày 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quý dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.12 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông

4.14 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% cho hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2010		31/12/2009	
	USD	VND	USD	VND
- Tiền mặt tại quỹ (VND)		1.982.972.640		2.117.558.109
- Vàng		250.070.000		250.070.000
- Tiền gửi ngân hàng		11.698.965.126		11.278.437.935
+ VND		11.676.676.906		11.258.316.745
+ USD	1.288,42 #	22.288.220	1.121,52 #	20.121.190
- Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn ≤ 3 tháng)		6.192.000.000		8.227.000.000
Cộng		20.124.007.766		21.873.066.044

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	3.498.001.830	3.544.679.830
- Công ty CP Nhựa Bình Minh (BMP)	1.520.600.330	1.520.600.330
- Công ty CP XNK Thủy sản Bến Tre (ABT)	151.377.500	151.377.500
- Ngân hàng Cổ phần Thương mại Á Châu (ACB)	230.188.500	230.188.500
- Công ty CP Cao su Miền Nam (CSM)	373.116.000	373.116.000
- Công ty CP Hoàng Anh Gia Lai (HAG)	471.410.000	471.410.000
- Công ty CP Cao su Hòa Bình (HRC)	420.098.250	466.776.250
- Công ty CP Gas Petrolimex (PGC)	130.109.750	130.109.750
- Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (SVC)	201.101.500	201.101.500
Đầu tư ngắn hạn khác	18.386.446.428	7.677.273.429
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	350.164.300	542.164.300
Cho vay ngắn hạn	18.036.282.128	7.135.109.129
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(869.525.580)	(522.832.830)
Cộng	21.014.922.678	10.699.120.429

(*) Việc trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn được thực hiện như sau:

Mã cổ phiếu	Số lượng CP	Giá trị sổ sách VND	Đơn giá sổ sách VND/CP	Thị giá VND/CP	Dự phòng VND
BMP	20.000	1.520.600.330	76.030	52.000	480.600.330
ABT	2.800	151.377.500	54.063	51.500	7.177.500
ACB	5.070	230.188.500	45.402	30.400	76.060.500
CSM	3.900	373.116.000	95.671	38.600	222.576.000
HAG	6.000	471.410.000	78.568	79.500	-
HRC	9.000	420.098.250	46.678	50.000	-
PGC	5.000	130.109.750	26.022	23.300	13.609.750
SVC	4.000	201.101.500	50.275	32.900	69.501.500
Cộng		3.498.001.830			869.525.580

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Các khoản phải thu khác

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Phải thu người lao động (Tiền BHXH)	41.057.205	36.668.492
Phải thu khác (các đội thi công và các nhân khác)	4.946.662.063	5.139.608.796
Cộng	4.987.719.268	5.176.277.288

8. Hàng tồn kho

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.391.838	1.391.838
Công cụ, dụng cụ	25.211.879	25.211.879
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	61.527.509.909	56.618.406.881
Cộng	61.554.113.626	56.645.010.598

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Công cụ dụng cụ phân bổ dưới 12 tháng	69.043.701	118.923.569
Cước internet	15.000.000	-
Sửa chữa văn phòng mới và máy móc thiết bị	52.582.401	-
Cộng	136.626.102	118.923.569

10. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tạm ứng	15.378.965.755	3.763.701.072
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.989.276.461	1.205.142.055
Cộng	19.368.242.216	4.968.843.127

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	5.010.013.097	2.376.907.379	7.603.533.993	1.375.903.726	16.366.358.195
Mua sắm trong kỳ	350.000.000	69.545.500	55.000.000	148.786.547	623.332.047
T/lý, nhượng bán	-	404.761.905	2.244.597.893	-	2.649.359.798
Số cuối kỳ	5.360.013.097	2.041.690.974	5.413.936.100	1.524.690.273	14.340.330.444
Khấu hao					
Số đầu năm	684.138.897	1.538.293.759	4.539.463.983	1.085.243.209	7.847.139.848
Khấu hao trong kỳ	248.507.873	128.368.717	430.749.990	101.047.966	908.674.546
T/lý, nhượng bán	-	109.623.020	1.453.870.573	-	1.563.493.593
Số cuối kỳ	932.646.770	1.557.039.456	3.516.343.400	1.186.291.175	7.192.320.801
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	4.325.874.200	838.613.620	3.064.070.010	290.660.517	8.519.218.347
Số cuối kỳ	4.427.366.327	484.651.518	1.897.592.700	338.399.098	7.148.009.643

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2010 là 2.456.282.515 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (@) VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ Vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	5.897.623.210	110.000.000	395.014.620	6.402.637.830
Mua trong kỳ	-	65.415.000	-	65.415.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	5.897.623.210	175.415.000	395.014.620	6.468.052.830
Khấu hao				
Số đầu năm	398.636.593	102.124.945	395.014.620	895.776.158
Khấu hao trong kỳ	116.943.090	11.440.904	-	128.383.994
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối kỳ	515.579.683	113.565.849	395.014.620	1.024.160.152
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	5.498.986.617	7.875.055	-	5.506.861.672
Số cuối kỳ	5.382.043.527	61.849.151	-	5.443.892.678

(@) Quyền sử dụng đất tại Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, nguyên giá: 5.897.623.210 đồng và khấu hao lũy kế: 515.579.683 đồng mang tên cá nhân, Công ty đã mua lại nhưng chưa hoàn thành thủ tục chuyển quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 475.014.620 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Kho Tân Uyên, Bình Dương	167.496.010	-
Cộng	167.496.010	-

14. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	40.747.761.200	40.747.761.200
Mua trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	1.983.600.000	1.983.600.000
Số cuối kỳ	38.764.161.200	38.764.161.200
Khấu hao		
Số đầu năm	2.207.712.859	2.207.712.859
Khấu hao trong kỳ	451.628.970	451.628.970
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	2.659.341.829	2.659.341.829
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	38.540.048.341	38.540.048.341
Số cuối kỳ	36.104.819.371	36.104.819.371

15. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Công ty TNHH PumYang - Descon (1.260.000 USD)	19.867.895.513	19.867.895.513
Cộng	19.867.895.513	19.867.895.513

Đây là khoản vốn góp thành lập Công ty TNHH Pumyang – Descon nhằm thực hiện dự án Preche là xây dựng cao ốc căn hộ, văn phòng, khu thương mại để cho thuê và bán. Vốn điều lệ của Công ty TNHH Pumyang – Descon là 4.200.000 USD, trong đó Công ty góp 1.260.000 USD chiếm 30% vốn điều lệ. Hiện nay Công ty TNHH Pumyang – Descon vẫn đang trong giai đoạn thực hiện đầu tư xây dựng dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***16. Đầu tư dài hạn khác**

	30/06/2010		31/12/2009	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
Đầu tư cổ phiếu	560.901	17.798.776.750	660.001	23.176.014.750
<i>Cổ phiếu NH TMCP XNK Eximbank (EIB)</i>	<i>131.200</i>	<i>4.620.950.000</i>	<i>237.200</i>	<i>8.354.270.000</i>
<i>Cổ phiếu Công ty CP Cơ Điện Lạnh REE (REE)</i>	<i>24.200</i>	<i>797.558.000</i>	<i>11.000</i>	<i>797.558.000</i>
<i>Cổ phiếu Công ty CP Cấp và VL Viễn thông (SAM)</i>	<i>17.200</i>	<i>994.273.100</i>	<i>17.200</i>	<i>994.273.100</i>
<i>Cổ phiếu Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn (SSI)</i>	<i>63.400</i>	<i>4.362.685.300</i>	<i>31.700</i>	<i>4.362.685.300</i>
<i>Cổ phiếu NH Sài Gòn Thương Tín (STB)</i>	<i>52.980</i>	<i>2.291.947.150</i>	<i>90.980</i>	<i>3.935.865.150</i>
<i>Cổ phiếu Cty CP Bê tông Ly Tâm An Giang (ACE)</i>	<i>71.921</i>	<i>731.363.200</i>	<i>71.921</i>	<i>731.363.200</i>
<i>Cổ phiếu Cty CP Đầu tư Phước Long</i>	<i>200.000</i>	<i>4.000.000.000</i>	<i>200.000</i>	<i>4.000.000.000</i>
Cho vay dài hạn		70.225.611.670		65.343.398.389
<i>Công ty TNHH PumYang - Descon (i)</i>		<i>70.225.611.670</i>		<i>65.343.398.389</i>
Đầu tư dài hạn khác		3.300.000.000		3.300.000.000
<i>Công ty TNHH Anh Trí-HĐ HTKD (ii)</i>		<i>3.300.000.000</i>		<i>3.300.000.000</i>
Cộng		91.324.388.420		91.819.413.139

- (i) Theo thỏa thuận giữa Công ty và Công ty TNHH Pumyang – Descon thì Công ty cho Công ty TNHH Pumyang – Descon vay với lãi suất bằng lãi suất vay ngắn hạn của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm nhận nợ vay.
- (ii) Đây là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Anh Trí theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 12/12/2003 để thực hiện “Dự án đầu tư xây dựng vùng trồng hoa, chế biến bảo quản hoa xuất khẩu và du lịch sinh thái tại Xã Phật Tích, Tỉnh Bắc Ninh”. Công ty góp 3.300.000.000 đồng chiếm 19,5% vốn đầu tư của dự án.

17. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Đối với các cổ phiếu đã niêm yết, việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện như sau:

Mã cổ phiếu	Số lượng CP	Giá trị sổ sách VND	Đơn giá sổ sách VND/CP	Thị giá VND/CP	Dự phòng VND
EIB	131.200	4.620.950.000	35.221	18.900	2.141.270.000
REE	24.200	797.558.000	32.957	20.700	296.618.000
SAM	17.200	994.273.100	57.807	27.800	516.113.100
SSI	63.400	4.362.685.300	68.812	34.400	2.181.725.300
STB	52.980	2.291.947.150	43.261	20.800	1.189.963.150
Cộng		13.067.413.550			6.325.689.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Công cụ dụng cụ sử dụng trên 1 năm	1.468.095.061	2.558.272.002
Chi phí dự án Phú Quốc	256.143.758	256.143.758
Đồ dùng cho thuê sử dụng trên 1 năm	1.840.713.268	1.319.869.368
Phí tái cấp giấy chứng nhận ISO	30.792.346	47.398.024
Phí sửa chữa văn phòng 35 Mạc Đĩnh Chi	75.662.812	-
Cộng	3.671.407.245	4.181.683.152

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Thuế TNDN hoãn lại của khoản chênh lệch tạm thời về		
- Khấu hao Bất động sản đầu tư	587.496.201	474.588.959
- Khấu hao TSCĐVH - Quyền sử dụng đất Tân Uyên	46.130.115	46.130.115
Cộng	633.626.316	520.719.074

20. Tài sản dài hạn khác

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền đặt cọc thuê văn phòng 35 Mạc Đĩnh Chi	263.580.000	-
Cộng	263.580.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn	6.783.662.826	10.457.835.560
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển TP.HCM	1.315.227.232	6.011.491.560
- Ngân hàng Vietcombank Nam Sài Gòn	1.459.400.594	1.391.000.000
- Công ty TNHH Xây lắp Thương mại Hải Âu	3.900.000.000	2.000.000.000
- Nguyễn Xuân Bằng	109.035.000	109.035.000
- Mai Văn Cư	-	500.000.000
- Nguyễn Thị Thùy Vân	-	200.000.000
- Trương Thị Băng Thanh	-	200.000.000
- Công đoàn Công ty CP Descon	-	24.500.000
- Nguyễn Thị Bích Liên	-	21.809.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	6.783.662.826	10.457.835.560

22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	10.847.491.946	15.392.637.892
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.530.095.122	7.287.670.625
Thuế thu nhập cá nhân	233.208.178	148.571.424
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	935.119.584	935.119.584
Cộng	19.545.914.830	23.763.999.525

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

23. Chi phí phải trả

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Trích trước chi phí nhân công	12.699.873.304	1.352.941.276
Trích trước chi phí vật tư	12.411.945.308	3.226.288.942
Trích trước chi phí giao thầu lại	32.483.571.505	14.362.978.958
Trích trước chi phí khác	9.473.409	105.371.160
Cộng	57.604.863.526	19.047.580.336

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	275.500.797	277.003.875
Bảo hiểm xã hội	9.941.657	11.595.446
Phải trả ngân sách nhà nước	37.138.271	29.550.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.461.604.738	20.566.009.682
- Phải trả các đội thi công	20.491.604.738	20.566.009.682
- Cổ tức phải trả	2.970.000.000	-
Cộng	23.784.185.463	20.884.159.003

25. Phải trả dài hạn khác

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Công ty TNHH XDTM An Tâm (*)	890.998.000	646.800.000
Phải trả các cá nhân tại các xí nghiệp	16.649.488.302	19.912.958.634
Cộng	17.540.486.302	20.559.758.634

(*) Đây là khoản nhận đầu tư từ Công ty TNHH XDTM An Tâm theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 055/DCC ngày 31/10/2008 để thực hiện “Dự án khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng cao cấp DESCON – ĐÀ LẠT”. Công ty góp 60% vốn đầu tư của dự án, Công ty TNHH XDTM An Tâm góp 40% vốn đầu tư của dự án. Tiến độ góp vốn căn cứ theo tiến độ triển khai đầu tư.

26. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2010	103.000.000.000	91.186.600.000	(6.768.032.828)	327.929.515	1.564.289.615	10.688.335.845
Tăng trong năm	-	3.751.967.172	-	-	838.620.000	6.801.615.413
Giảm trong năm	-	21.040.000	6.768.032.828	-	-	10.821.298.732
Số dư tại 31/12/2010	103.000.000.000	94.917.527.172	-	327.929.515	2.402.909.615	6.668.652.526

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	30/06/2010	31/12/2009
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10.300.000	10.300.000
- Cổ phiếu thường	10.300.000	10.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	400.000
- Cổ phiếu thường	-	400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.300.000	9.900.000
- Cổ phiếu thường	10.300.000	9.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	10.688.335.845	1.991.003.276
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.801.615.413	21.112.629.671
Phân phối lợi nhuận trong năm	10.821.298.732	12.415.297.102
+ Lợi nhuận phân phối cho các xí nghiệp	132.962.887	3.284.364.581
+ Phân phối lợi nhuận năm trước	10.688.335.845	467.450.000
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty	1.985.100.000	293.450.000
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi của các Xí nghiệp	244.763.179	174.000.000
- Quỹ dự phòng tài chính	838.620.000	-
- Cổ tức đã chi	4.455.000.000	-
- Cổ tức còn lại chưa chia	2.970.000.000	-
- Lợi nhuận phân phối các xí nghiệp	194.852.666	-
+ Phân phối lợi nhuận năm nay	-	8.663.482.521
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi của các Xí nghiệp	-	1.238.482.521
- Chi trả cổ tức	-	7.425.000.000
	6.668.652.526	10.688.335.845

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Tổng doanh thu	183.176.683.911	204.815.924.959
Doanh thu hợp đồng xây dựng	179.433.055.366	203.867.191.914
Doanh thu kinh doanh bất động sản	2.818.500.000	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	925.128.545	948.733.045
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	183.176.683.911	204.815.924.959

28. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	167.030.724.960	190.392.705.681
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	2.033.363.870	-
Giá vốn của Bất động sản đầu tư (@)	451.628.970	451.628.970
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	286.904.378	483.246.346
Cộng	169.802.622.178	191.327.580.997

(@) Giá vốn bất động sản đầu tư 6 tháng đầu năm 2010 là chi phí khấu hao của bất động sản đầu tư

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.751.787.435	4.442.649.811
Cổ tức, lợi nhuận được chia	355.166.000	247.000.600
Lãi đầu tư chứng khoán	1.722.000	74.217.400
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	225.892.458	
Lãi bán hàng trả chậm		64.800.000
Cộng	5.334.567.893	4.828.667.811

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Lãi tiền vay	668.374.344	241.032.045
Lỗ kinh doanh chứng khoán	2.214.176.000	5.829.252.500
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	70.803.900
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	60.927
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(226.781.250)	(11.822.474.300)
Cộng	2.655.769.094	(5.681.324.928)

31. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Thu nhập từ tiền phạt, tiền bồi thường	10.000.000	29.490.500
Thu nhập từ bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản	1.024.545.454	-
Cho thuê thiết bị, giàn giáo	-	5.818.181
Thu nhập khác	123.522	-
Cộng	1.034.668.976	35.308.681

32. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Phạt vi phạm hành chính và chậm nộp thuế	46.031.219	12.272.943
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	1.085.866.205	-
Thuế GTGT truy thu năm 2007	-	28.156.342
Xử lý số dư nhỏ lẻ	23.693	-
Cộng	1.131.921.117	40.429.285

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.187.586.654	17.467.541.855
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	807.927.278	(145.213.888)
- Điều chỉnh tăng	1.163.093.278	101.786.712
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	665.433.089	73.569.443
+ Phạt hành chính, thuế GTGT truy thu các năm trước	46.031.219	28.156.342
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	60.927
+ Khấu hao bất động sản đầu tư	451.628.970	-
- Điều chỉnh giảm (Cổ tức, lợi nhuận được chia)	355.166.000	247.000.600
Tổng thu nhập chịu thuế	9.995.513.932	17.322.327.967
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (25%)	2.498.878.483	4.410.423.967
- Chi phí TNDN hiện hành phát sinh năm nay	2.498.878.483	4.330.581.992
- Chi phí Thuế TNDN truy thu các năm trước	-	79.841.975
Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	(112.907.242)	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.801.615.413	13.057.117.888

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.801.615.413	13.057.117.888
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
+ LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	6.801.615.413	13.057.117.888
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.085.635	9.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	674	1.319

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

35. Cổ tức

Theo quyết định của Đại hội cổ đông thường niên năm 2010 tổ chức vào ngày 28/5/2010, cổ tức năm 2009 là 15%/vốn điều lệ. Theo đó, trừ cổ tức đã tạm ứng bằng tiền trong năm 2009 là 7.425.000.000 đồng (tỷ lệ 7,5%), Công ty đã tiếp tục chi trả cổ tức đợt 2 là 4.455.000.000 đồng (tỷ lệ 4,5%) trong 6 tháng đầu năm 2010. Công ty chưa công bố thời điểm chốt danh sách cổ đông và chi trả 3% cổ tức còn lại.

36. Thông tin với các bên liên quan

a. Thông tin về các bên liên quan

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Pумыang-Descon	Công ty nhận đầu tư
Công ty TNHH Anh Trí	Cùng hợp tác kinh doanh
Công ty TNHH XDTM An Tâm	Cùng hợp tác kinh doanh

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ gồm:

<u>Công ty liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị VND</u>
Công ty TNHH Pумыang-Descon	Cho vay dài hạn	839.004.892
Công ty TNHH Pумыang-Descon	Lãi vay phải thu tính vào số dư nợ gốc	4.043.208.389
Công ty TNHH XDTM An Tâm	Thu tiền góp vốn đợt 3 dự án Đà Lạt	244.198.000

c. Vào ngày 30/06/2010, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

<u>Công ty liên quan</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Phải thu VND</u>	<u>Phải trả VND</u>
Công ty TNHH Pумыang-Descon	Nợ gốc vay dài hạn	70.225.611.670	
Công ty TNHH Anh Trí	Đầu tư dài hạn khác	3.300.000.000	
Công ty TNHH XDTM An Tâm	Phải trả phải nộp dài hạn khác		890.998.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

38. Số liệu so sánh

Các số liệu so sánh đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại theo quy định của Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.



Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Vũ Huy Hoàng

Đỗ Thị Lệ Thu

Lê Thị Hoài Thu

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 08 năm 2010

ANH * S/M